# Phương thức cân bằng trong chính sách đối ngoại nhằm đảm bảo tự chủ chiến lược của Việt Nam trước bối cảnh cạnh tranh đa cực

# Balancing strategies in foreign policy to safeguard Vietnam's strategic autonomy amid multipolar competition

Font chữ UTM sử dụng bảng mã UNICODE dựng sẵn, không thiết lập lại Trình điều khiển bàn phím

**ThS. TRẦN QUANG KHẢI**
Trường Đại học Công đoàn; Email:tranquangkhaik2k@gmail.com
Ngày nhận bài: 13/7/2026 Ngày phản biện: 27/8/2026 Ngày duyệt đăng: 20/9/2026
Chủ đề của bài viết thuộc lĩnh vực: Lý luận chính trị

***Tóm tắt:*** *Trong bối cảnh cạnh tranh giữa các trung tâm quyền lực ngày càng định hình trật tự quốc tế, Việt Nam triển khai chính sách đối ngoại linh hoạt và cân bằng nhằm củng cố tự chủ chiến lược. Trên cơ sở đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên hàng đầu, Việt Nam vận dụng ba cơ chế chủ yếu: đa dạng hóa quan hệ đối tác, phát huy vai trò của các thể chế đa phương, và kết hợp hợp tác với phòng ngừa rủi ro. Các cơ chế này góp phần mở rộng lựa chọn chính sách, hạn chế nguy cơ phụ thuộc và nâng cao năng lực chống chịu trước những biến động bên ngoài. Qua đó, cân bằng đối ngoại trở thành phương thức quan trọng để củng cố tự chủ chiến lược và mở rộng không gian triển khai chính sách đối ngoại chủ động, linh hoạt của Việt Nam trong cả quan hệ song phương và đa phương.*
***Từ khoá:*** *chính sách đối ngoại Việt Nam; tự chủ chiến lược; cạnh tranh nước lớn; ngoại giao đa phương.*

***Abstract:*** *In the context of competition among major centers of power increasingly shaping the international order, Vietnam has pursued a flexible and balanced foreign policy to strengthen its strategic autonomy. Placing national interests at the forefront, Vietnam employs three main mechanisms: diversifying partnerships, promoting the role of multilateral institutions, and combining cooperation with risk prevention. These mechanisms contribute to expanding policy options, reducing the risk of dependence, and enhancing resilience to external fluctuations. Accordingly, foreign policy balancing has become an important means of strengthening strategic autonomy and expanding the policy space for Vietnam to pursue a proactive and flexible foreign policy in both bilateral and multilateral relations.*
***Keywords:*** *Vietnam's foreign policy; strategic autonomy; major-power competition; multilateral diplomacy.*

## 1. Đặt vấn đề

Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn đang gia tăng trong nhiều lĩnh vực, từ an ninh, thương mại đến công nghệ, qua đó tạo sức ép ngày càng lớn đối với các quốc gia vừa và nhỏ. Các quan hệ phụ thuộc về thị trường, chuỗi cung ứng, vốn và công nghệ có thể bị chuyển hóa thành công cụ gây sức ép chính trị, làm thu hẹp dư địa tự quyết trong chính sách đối ngoại. Trong bối cảnh đó, Việt Nam vừa đứng trước cơ hội tranh thủ nguồn lực và nâng cao vị thế, vừa phải kiểm soát các rủi ro phát sinh từ cạnh tranh nước lớn. (Lý Khiết Vũ, 2023; Hà Anh Tuấn, 2026)

Chính sách đối ngoại Việt Nam vì thế thu hút ngày càng nhiều sự quan tâm của giới nghiên cứu. Một số học giả xem cách tiếp cận đa phương và linh hoạt của Việt Nam là biểu hiện của tính "thực dụng" (Borje Ljunggren, 2024).

Tuy nhiên, cách diễn giải này chưa phản ánh đầy đủ nền tảng nguyên tắc và mục tiêu chiến lược của chính sách đối ngoại Việt Nam. Trong tư duy "ngoại

giao cây tre, sự linh hoạt về công cụ và đối tác được đặt trên nền tảng độc lập, tự chủ, lợi ích quốc gia - dân tộc, đa phương hóa, đa dạng hóa và không liên minh. (Nguyễn Phú Trọng, 2023) Cách tiếp cận này của Việt Nam có nét gần với "phòng ngừa nước đôi" (hedging), nhưng được điều chỉnh theo bản sắc và điều kiện chiến lược của tư tưởng Hồ Chí Minh thời đại mới. (Đậu Tuấn Nam & Nguyễn Anh Cường, 2025)

Từ đó, bài viết đặt ra hai câu hỏi: chính sách đối ngoại Việt Nam vận hành theo những nguyên tắc nào, và phương thức cân bằng đóng góp ra sao vào việc củng cố tự chủ chiến lược? Bài viết lập luận rằng tự chủ chiến lược không phải là trạng thái biệt lập hay không phụ thuộc, mà là năng lực duy trì quyền lựa chọn và bảo vệ lợi ích cốt lõi trong điều kiện phụ thuộc lẫn nhau. Năng lực đó được củng cố thông qua ba cơ chế: đa dạng hóa quan hệ đối tác, phát huy các thể chế đa phương và kết hợp hợp tác với phòng ngừa rủi ro. Trên cơ sở đó, nghiên cứu làm rõ sự chuyển hóa từ nguyên tắc độc lập, tự chủ thành các lựa chọn đối ngoại cụ thể.

**2. Phương pháp nghiên cứu**

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để phân tích quan hệ giữa phương thức cân bằng trong đối ngoại và tự chủ chiến lược của Việt Nam. Nguồn tư liệu gồm văn kiện của Đảng và Nhà nước, tài liệu các cơ quan khoa học, phát biểu chính thức của lãnh đạo Việt Nam, cùng các nghiên cứu trong nước và quốc tế. Các tư liệu được đối chiếu theo ba nhóm chỉ báo: cơ chế thực thi chính sách, mức độ mở rộng lựa chọn đối ngoại và khả năng quản trị rủi ro phụ thuộc. Cách tiếp cận này cho phép xem xét mức độ nhất quán giữa định hướng chính sách và thực tiễn triển khai..

Về mặt thuật ngữ, trên bình diện quốc tế, phương thức cân bằng trong ngoại giao có cách tiếp cận này có điểm tương đồng với "phòng ngừa nước đôi" (hedging). Kuik xem hedging là cách các quốc gia tránh đặt toàn bộ lợi ích vào một lựa chọn chiến lược duy nhất trong điều kiện bất định, qua đó duy trì khả năng ứng phó với nhiều kịch bản. Thậm chí, việc "chủ động không lựa chọn phe" của các quốc gia vừa và nhỏ không phải là sự thụ động, mà là biểu hiện của năng lực bảo vệ quyền tự quyết trước cạnh tranh nước lớn. (Cheng-Chwee Kuik, 2026) Từ đó, nghiên cứu tiếp cận phương thức cân bằng trong ngoại giao như sự cụ thể hóa đường lối đa phương hóa, đa dạng hóa và hội nhập quốc tế, được triển khai linh hoạt theo từng đối tác, từng lĩnh vực và từng bối cảnh.

Bên cạnh đó, "tự chủ chiến lược" được hiểu là "khả năng tự quyết định các vấn đề của mình, tự bảo đảm các nhu cầu chiến lược trong mọi hoàn cảnh, bất chấp các tác động từ bên ngoài." (Đặng Đình Quý, 2026) Trên bình diện quốc tế, khái niệm này gắn với khả năng duy trì không gian hành động trong môi trường cạnh tranh quyền lực và phụ thuộc lẫn nhau. Nhà nghiên cứu Nicolas Chapman cho rằng, tự chủ chiến lược là khung phân tích phù hợp để lý giải chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ hậu Đổi mới, khi Việt Nam vừa mở rộng quan hệ với nhiều trung tâm quyền lực, vừa tìm cách hạn chế các ràng buộc phụ thuộc. (Nicholas Chapman, 2026).

Nghị quyết Đại hội XIV tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu tự chủ chiến lược, tự cường và bảo vệ cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trong tiến trình đa phương hóa, đa dạng hóa và hội nhập quốc tế. Vì vậy, nghiên cứu này tiếp cận tự chủ chiến lược là khả năng độc lập lựa chọn đường lối đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế và duy trì quyền tự quyết trong quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác chủ chốt. (Nguyễn Phú Trọng, 2024)

Từ các khái niệm trên, bài viết đề xuất giả thuyết: trên nền tảng độc lập, tự chủ, phương thức cân bằng góp phần củng cố tự chủ chiến lược của Việt Nam. Cơ chế tác động được xác định theo chuỗi logic: đa dạng hóa quan hệ và tăng cường đa phương tạo thêm nguồn lực và phương án thay thế; các phương án thay thế giúp phân tán rủi ro phụ thuộc; từ đó, Việt Nam có điều kiện duy trì quyền lựa chọn và nâng cao năng lực thích ứng. Giả thuyết được củng cố khi bằng chứng cho thấy các lựa chọn đối ngoại không chỉ mở rộng quan hệ, mà còn làm giảm mức độ tập trung rủi ro và hỗ trợ Việt Nam bảo vệ lập trường trước sức ép bên ngoài.

**3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

***3.1. Nguyên tắc trong chính sách đối ngoại Việt Nam***

Chính sách đối ngoại Việt Nam đương đại kế

thừa truyền thống dân tộc và tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, trong đó độc lập, tự do là giá trị nền tảng. Nguyên tắc cốt lõi của đối ngoại là bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, đồng thời dựa vào thực lực trong nước. Hồ Chí Minh từng khái quát: "Thực lực là cái chiêng mà ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to tiếng mới lớn". (Hồ Chí Minh, 2011) Luận điểm này cho thấy vị thế đối ngoại phải được nâng đỡ bởi sức mạnh kinh tế, ổn định chính trị, năng lực quốc phòng, khối đại đoàn kết dân tộc và bản lĩnh chiến lược. Vì vậy, tự chủ đối ngoại không chỉ là một tuyên bố về lập trường, mà còn là năng lực thực tế để duy trì lập trường đó trước sức ép bên ngoài.

Cùng với yêu cầu lấy thực lực làm nền tảng, tư tưởng "dĩ bất biến, ứng vạn biến" thể hiện phương pháp kết hợp giữa kiên định mục tiêu và linh hoạt sách lược. "Bất biến" là độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích căn bản của quốc gia - dân tộc; "vạn biến" là tình hình quốc tế, tương quan lực lượng, đối tác và công cụ hành động. Hồ Chí Minh nhấn mạnh: "Nguyên tắc của ta thì phải vững chắc, nhưng sách lược của ta thì linh hoạt". Tinh thần này giúp lý giải cách Việt Nam mở rộng hợp tác mà không tự ràng buộc vào một cực quyền lực, đồng thời giữ giới hạn rõ ràng đối với các vấn đề liên quan đến chủ quyền và quyền tự quyết chính sách.

Đường lối đối ngoại hiện nay tiếp tục kế thừa trực tiếp tinh thần đó. Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng xác định "đối ngoại tiếp tục giữ vai trò tiên phong bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc", đồng thời nhấn mạnh yêu cầu "đẩy mạnh đối ngoại, hội nhập quốc tế là trọng yếu, thường xuyên" và "phát triển đối ngoại trong kỷ nguyên mới, tương xứng với tầm vóc lịch sử, văn hóa và vị thế của đất nước" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026).

Cách tiếp cận này cho thấy đối ngoại không chỉ là công cụ hỗ trợ, mà còn là một bộ phận quan trọng trong việc tạo dựng sức mạnh tổng hợp quốc gia. Sức mạnh đó được hình thành từ sự kết hợp giữa nội lực và ngoại lực, giữa năng lực quốc gia và khả năng huy động nguồn lực quốc tế. Trên phương diện hành động, Việt Nam tiếp tục thực hiện đường lối "độc lập, tự chủ, tự cường, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại", đồng thời đặt nhiệm vụ "bảo đảm và bảo vệ cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên Hợp quốc" làm nguyên tắc cốt lõi. (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026) Như vậy, độc lập, tự chủ không đồng nghĩa với khép kín, mà được củng cố thông qua hội nhập có chọn lọc và khả năng huy động nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển nội lực quốc gia.

Trên nền tảng đó, phương thức cân bằng là cơ chế cụ thể hóa nguyên tắc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Vấn đề không nằm ở việc lựa chọn giữa hội nhập và tự chủ, mà ở cách hội nhập sâu rộng trong khi vẫn duy trì quyền tự quyết. (Nguyễn Phú Trọng, 2023) Nếu phụ thuộc quá mức vào một đối tác, thị trường, nguồn vốn, công nghệ hoặc cấu trúc an ninh, dư địa chính sách sẽ bị thu hẹp khi môi trường quốc tế biến động. Ngược lại, nếu chỉ nhấn mạnh tự lực mà hạn chế hợp tác, Việt Nam sẽ khó huy động đủ nguồn lực cho phát triển. Vì vậy, cân bằng được thể hiện ở việc giữ vững lợi ích cốt lõi, đồng thời mở rộng quan hệ và xây dựng các phương án thay thế.

Tóm lại, độc lập, tự chủ là nguyên tắc định hướng; thực lực quốc gia là nền tảng; còn đa phương hóa, đa dạng hóa và linh hoạt sách lược là phương thức thực thi. Sự kết hợp này tạo cơ sở để Việt Nam vừa mở rộng hợp tác, vừa kiểm soát rủi ro phụ thuộc và duy trì quyền tự quyết trong chính sách đối ngoại.

***3.2. Các cơ chế cân bằng trong thực thi chính sách đối ngoại của Việt Nam***

Trên cơ sở bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, Việt Nam triển khai phương thức cân bằng theo hướng chủ động, đa tầng và có khả năng điều chỉnh. Ba cơ chế chủ yếu gồm: mở rộng mạng lưới đối tác; phát huy vai trò của các thể chế đa phương; và kết hợp hợp tác với phòng ngừa rủi ro. Các cơ chế này có chức năng khác nhau nhưng bổ trợ lẫn nhau trong việc tạo nguồn lực, tăng phương án lựa chọn và hạn chế phụ thuộc.

Cơ chế thứ nhất là Việt Nam tạo thế cân bằng bằng cách mở rộng và nâng cấp quan hệ với các đối tác có vị trí, lợi ích và thể chế chính trị khác nhau. Nghị quyết Đại hội XIV tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu đường lối đối ngoại về "thúc đẩy quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng, các nước lớn, các nước Đông Nam Á, các bạn bè truyền thống và các đối

tác quan trọng, tiềm năng đi vào chiều sâu, thực chất, ổn định, tăng độ tin cậy và bền vững lâu dài"(Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026). Trước năm 2022, Việt Nam chỉ có 3 quốc gia được thiết lập cấp độ ngoại giao cao nhất là đối tác chiến lược toàn diện.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2022 - 2026, Việt Nam liên tục mở rộng và nâng cấp quan hệ với nhiều đối tác quan trọng ở cấp độ cao nhất với 12 quốc gia. Chuỗi điều chỉnh này cho thấy Việt Nam không tập trung quan hệ chiến lược vào một cực quyền lực hoặc một nhóm quốc gia có cùng định hướng chính trị, mà đồng thời làm sâu sắc quan hệ với các nước láng giềng, các cường quốc, các nền kinh tế phát triển và các thành viên chủ chốt của ASEAN.

Giá trị của mạng lưới đối tác không chỉ nằm ở số lượng, mà còn ở khả năng phân bổ chức năng hợp tác. Trung Quốc có vai trò lớn về thương mại, nguồn cung đầu vào và kết nối sản xuất; Mỹ là thị trường xuất khẩu quan trọng và đối tác ngày càng nổi bật về công nghệ; Nhật Bản và Hàn Quốc đóng góp đáng kể về đầu tư, công nghiệp và đào tạo; Nga và Ấn Độ có vai trò trong năng lượng, quốc phòng và công nghệ; Liên minh châu Âu hỗ trợ tiếp cận thị trường, tiêu chuẩn và chuyển đổi xanh; ASEAN tạo không gian điều phối khu vực. (Giulio Chinappi, 2025; Lê Thị Thu Mai et al, 2025) Sự phân bổ này giúp hạn chế nguy cơ một đối tác đồng thời chi phối nhiều nguồn lực thiết yếu và tạo thêm phương án hợp tác thay thế.

Cơ chế thứ hai là sử dụng các thể chế đa phương để giảm bất lợi trong quan hệ song phương bất đối xứng và gia tăng tính chính danh cho lập trường của Việt Nam. Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 8/8/2018 về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030 đánh dấu sự chuyển biến từ tham gia sang chủ động đóng góp, dẫn dắt và hòa giải ở những lĩnh vực phù hợp với năng lực quốc gia. (Hà Văn, 2022) Nghị quyết Đại hội XIV xác định Việt Nam nêu rõ tập trung vào "các cơ chế có tầm quan trọng chiến lược đối với đất nước như: ASEAN, Liên hợp quốc, hợp tác tiểu vùng Mê Công, APEC". (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026)

Thực tiễn cho thấy Việt Nam triển khai tư duy đối ngoại chủ động, tích cực và kiến tạo thông qua việc tham gia và định hình các tầng nấc thể chế từ ASEAN, Liên hợp quốc đến hợp tác tiểu vùng Mê Công. Trên cương vị Chủ tịch ASEAN năm 2020 trong bối cảnh đại dịch COVID-19, Việt Nam lựa chọn chủ đề "Gắn kết và chủ động thích ứng", thúc đẩy Tuyên bố của Chủ tịch ASEAN về ứng phó tập thể, thành lập Quỹ ứng phó COVID-19 và Kho dự phòng vật tư y tế khẩn cấp, qua đó vừa hỗ trợ phối hợp xử lý khủng hoảng, vừa củng cố vai trò trung tâm của ASEAN. Ở cấp độ toàn cầu, việc đảm nhiệm vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020-2021 và được bầu vào Hội đồng Nhân quyền nhiệm kỳ 2023-2025 cho thấy mức độ tham gia ngày càng chủ động của Việt Nam; tại đây, Việt Nam thúc đẩy hợp tác giữa Liên hợp quốc và ASEAN, đề cao tuân thủ Hiến chương và luật pháp quốc tế, bảo vệ cơ sở hạ tầng dân sự trong xung đột, đồng thời khởi xướng nghị quyết thiết lập Ngày Quốc tế Phòng, chống dịch bệnh.

Ở cấp độ tiểu vùng, Việt Nam chủ động nâng tầm vấn đề an ninh nguồn nước sông Mê Công, gắn với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững tại Đồng bằng sông Cửu Long, thúc đẩy cách tiếp cận dựa trên hợp tác, chia sẻ thông tin và tuân thủ Hiệp định Mê Công 1995, đồng thời đưa vấn đề này vào thảo luận rộng hơn trong các cơ chế khu vực. Những hành động đa phương này là minh chứng sinh động cho sự chuyển biến sâu sắc trong tư duy chiến lược của Việt Nam, chuyển từ thế vai trò "tham gia" chủ yếu tiếp nhận luật chơi sang vai trò "kiến tạo", chủ động dẫn dắt và định hình các chuẩn mực hợp tác quốc tế, giúp gia tăng tính chính danh, mở rộng không gian hành động và củng cố quyền lựa chọn, tự chủ chiến lược. (Nghiêm Thị Thanh Thuý, 2025), (Le Dinh Tinh & Vu Thi Thu Ngan, 2022)

Cơ chế thứ ba là kết hợp mở rộng hợp tác với phòng ngừa rủi ro. Theo đó, Việt Nam đồng thời thúc đẩy quan hệ song phương theo hướng thực chất, ổn định và tin cậy với nhiều đối tác khác nhau, đồng thời chủ động phân tán nguồn lực và thiết lập các phương án thay thế nhằm hạn chế phụ thuộc. Đảng Cộng sản Việt Nam xác định "tranh thủ và phát huy tối đa cơ hội từ các khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, đối tác chiến lược, đối tác toàn diện". (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026) Cách tiếp cận này cho phép Việt Nam vừa khai thác lợi ích từ hợp tác

quốc tế, vừa kiểm soát rủi ro thông qua đa dạng hóa đối tác, lĩnh vực và kênh tiếp cận, đồng thời tăng cường năng lực nội tại để nâng cao khả năng thích ứng.

Thực tiễn cho thấy cơ chế này được triển khai đồng bộ trên nhiều lĩnh vực với các biểu hiện cụ thể và có thể kiểm chứng. Về kinh tế, Việt Nam duy trì quan hệ thương mại lớn với cả Trung Quốc và Mỹ, hai đối tác chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu; theo đó, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, trong khi Trung Quốc là đối tác nhập khẩu lớn nhất. (Đỗ Văn Huân, 2026; Hồng Vinh, 2026) Đồng thời, Việt Nam mở rộng hợp tác với Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh châu Âu, Ấn Độ, Australia và ASEAN nhằm đa dạng hóa thị trường và nguồn cung; Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 195 quốc gia, hình thành mạng lưới đối tác đa tầng.

Trong công nghệ, Việt Nam hướng tới giá trị công nghệ lõi, theo đó "công nghệ của quốc gia nào có lợi hơn cho chủ quyền quốc gia và lợi ích dân tộc thì Việt Nam ưu tiên" (Nguyễn Anh Cường & Trần Quang Khải, 2023) Đồng thời, Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó xác định quan điểm chỉ đạo "phát triển nhanh và bền vững, từng bước tự chủ về công nghệ, nhất là công nghệ chiến lược" (Bộ Chính trị, 2026).

Trong quốc phòng, Việt Nam mở rộng hợp tác đào tạo, đối thoại và tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc từ năm 2014, nhưng vẫn kiên định phương châm: "không tham gia liên minh quân sự; không liên kết với nước này để chống lại nước kia; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ Việt Nam để chống lại nước khác; không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế" (Bộ Quốc phòng, 2019) Qua đó, Việt Nam vừa nâng cao năng lực phòng vệ, vừa tránh ràng buộc vào các liên minh quân sự nhưng vẫn rộng mở cho các cơ chế trao đổi kinh nghiệm tác chiến đa phương.

Rõ ràng, các cơ chế này tạo thành một chỉnh thể thống nhất, bổ trợ lẫn nhau nhằm tối ưu hóa lợi ích quốc gia. Mở rộng mạng lưới đối tác giúp đa dạng hóa nguồn lực và giảm phụ thuộc; phát huy thể chế đa phương nâng cao tính chính danh và hạn chế bất lợi; kết hợp hợp tác với phòng ngừa giúp vừa tận dụng cơ hội, vừa kiểm soát rủi ro. Tổng thể, phương thức cân bằng này không nhằm giữ khoảng cách đồng đều với các đối tác, mà mở rộng không gian lựa chọn và tăng khả năng thích ứng chiến lược, qua đó củng cố tự chủ đối ngoại và nâng cao vị thế quốc gia.

***3.3. Tự chủ chiến lược trong chính sách đối ngoại của Việt Nam***

Trong bối cảnh môi trường quốc tế ngày càng biến động và cạnh tranh giữa các cường quốc gia tăng, việc các quốc gia vừa và nhỏ tìm kiếm cách thức duy trì vị thế và bảo vệ lợi ích trở thành một yêu cầu mang tính tất yếu. Việt Nam trong quá trình hội nhập sâu rộng vào hệ thống quốc tế đặt ra nhu cầu phải linh hoạt trong tổ chức quan hệ đối ngoại, vừa bảo đảm khả năng tự quyết trong các lựa chọn chiến lược. Vì vậy, các cơ chế cân bằng trong đối ngoại không chỉ mang ý nghĩa về mặt phương thức, mà còn gắn liền với mục tiêu rộng hơn là duy trì và củng cố tự chủ chiến lược.

*Thứ nhất,* mạng lưới đối tác rộng và sự tham gia vào các thể chế đa phương giúp Việt Nam mở rộng không gian lựa chọn chính sách. Việc đồng thời duy trì và nâng cấp quan hệ với các trung tâm quyền lực có lợi ích cạnh tranh cho phép Việt Nam lựa chọn đối tác và công cụ hợp tác theo từng lĩnh vực. Việt Nam có thể phát triển thương mại với một đối tác, tiếp nhận công nghệ từ đối tác khác, tranh thủ vốn và kinh nghiệm quản trị từ nhóm nước khác, đồng thời sử dụng ASEAN và Liên hợp quốc để xử lý các vấn đề khu vực và toàn cầu. Việc tham gia đồng thời CPTPP, EVFTA và RCEP cũng đặt Việt Nam trong nhiều không gian kinh tế có thành viên, tiêu chuẩn và cấu trúc lợi ích khác nhau. Sự đan cài lợi ích với nhiều đối tác tạo nên quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, qua đó làm gia tăng lợi ích của các nước trong việc duy trì ổn định và hợp tác với Việt Nam. (Nghiêm Thị Thanh Thuý, 2025) Cách tổ chức quan hệ này không loại bỏ mọi ràng buộc, nhưng giúp Việt Nam tránh bị khóa vào một thị trường hoặc một khuôn khổ hợp tác duy nhất.

Khả năng duy trì quan hệ với các nước đang cạnh

tranh trực tiếp là biểu hiện rõ của không gian lựa chọn đó. Việt Nam vừa làm sâu sắc quan hệ kinh tế với Trung Quốc, vừa mở rộng hợp tác về công nghệ và chuỗi cung ứng với Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và Liên minh châu Âu. Trong lĩnh vực an ninh, Việt Nam phát triển hợp tác quốc phòng với nhiều đối tác nhưng vẫn duy trì nguyên tắc không liên minh và không dựa vào nước này để chống nước kia. Nhờ đó, Việt Nam có thể xác định mức độ và lĩnh vực hợp tác theo lợi ích cụ thể, thay vì chuyển toàn bộ định hướng đối ngoại sang một cực quyền lực. Đây là nội dung cốt lõi của tự chủ chiến lược: quyền lựa chọn không chỉ được khẳng định trong tuyên bố chính sách, mà còn được bảo đảm bằng một mạng lưới quan hệ đủ rộng để tạo ra các phương án thay thế. Cách tiếp cận này cho phép Việt Nam chủ động chấp nhận sự đan xen phụ thuộc trong khi vẫn bảo vệ được khả năng tự quyết (self-agency), trực tiếp quản lý các mối quan hệ đối tác ngoại giao để tối đa hóa lợi ích thay vì né tránh vấn đề. (Nicholas Chapman, 2026)

*Thứ hai,* phương thức cân bằng góp phần phân tán và quản trị rủi ro phụ thuộc. Theo Chapman, sự linh hoạt trong chính sách đối ngoại giúp Việt Nam chuyển một phần sức ép từ cạnh tranh □tổng bằng không□giữa các cường quốc thành những cơ hội hợp tác có lợi hơn. (Nicholas Chapman, 2026, p.6) Số liệu năm 2025 cho thấy bức tranh hai mặt của hội nhập và tự chủ kinh tế: xuất khẩu đạt khoảng 475 tỷ USD (tăng 16%) nhưng phụ thuộc lớn vào nhập khẩu đầu vào (tăng 17%), khiến xuất khẩu ròng tiếp tục đóng góp âm vào tăng trưởng; đồng thời, cán cân thương mại phân hóa rõ giữa hai khu vực khi FDI thặng dư khoảng 48,9 tỷ USD, còn khu vực trong nước nhập siêu khoảng 29,6 tỷ USD (The World Bank, 2026). Điều đó cho thấy khu vực FDI tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong tạo thặng dư và khả năng chống chịu, trong khi khu vực trong nước còn hạn chế về giá trị gia tăng và dễ bị tổn thương trước biến động bên ngoài; điều này hàm ý rằng đa dạng hóa quan hệ và thu hút nguồn lực quốc tế mới chỉ tạo điều kiện, chưa tự động chuyển hóa thành tự chủ kinh tế nếu năng lực nội sinh chưa được nâng cao.

Quy mô này phản ánh mức độ hội nhập sâu của nền kinh tế, nhưng đồng thời cho thấy Việt Nam dễ chịu tác động từ biến động thị trường, chuỗi cung ứng và chính sách thương mại của các nước lớn. Trong điều kiện đó, việc mở rộng thị trường qua nhiều hiệp định thương mại và duy trì quan hệ với nhiều đối tác giúp hạn chế nguy cơ một cú sốc song phương làm gián đoạn toàn bộ hoạt động kinh tế đối ngoại. Tự chủ chiến lược vì vậy không nên được hiểu là chấm dứt mọi quan hệ phụ thuộc, bởi điều này khó khả thi trong một nền kinh tế hội nhập sâu. Mục tiêu phù hợp hơn là quản trị phụ thuộc: phân tán nguồn lực, xây dựng phương án thay thế và ngăn một quan hệ kinh tế riêng lẻ chuyển thành khả năng chi phối toàn bộ chính sách.

Việc tham gia nhiều khuôn khổ thương mại, thu hút đầu tư từ nhiều nền kinh tế và mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực công nghệ mới giúp Việt Nam giảm mức độ tập trung rủi ro. Tuy nhiên, hiệu quả của quá trình này phụ thuộc vào khả năng doanh nghiệp trong nước tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, hấp thụ công nghệ và nâng cao tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa.

*Thứ ba,* mạng lưới đối tác và các phương án thay thế góp phần nâng cao năng lực chống chịu trước biến động bên ngoài. Tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt mức 8% trong năm 2025, đánh dấu mức cao nhất trong khối ASEAN. Vốn FDI thực hiện (giải ngân) đạt mức kỷ lục 27,6 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2024. (The World Bank, 2026) Kết quả này cho thấy niềm tin mạnh mẽ của nhà đầu tư nước ngoài và vị thế hưởng lợi chính của Việt Nam trong bối cảnh các chuỗi cung ứng khu vực đang được tái định hình. Chính sách ngoại giao linh hoạt của Việt Nam là chất xúc tác kiến tạo mạng lưới thị trường, các hiệp định thương mại và quan hệ đầu tư đa hướng tạo điều kiện để chuyển hướng dòng thương mại, thu hút sản xuất và tận dụng sự dịch chuyển của chuỗi cung ứng.

Trong lĩnh vực công nghệ, việc mở rộng hợp tác về bán dẫn, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, năng lượng xanh và đào tạo nhân lực với nhiều đối tác cũng tạo thêm khả năng thích ứng. Khi công nghệ trở thành một lĩnh vực cạnh tranh chiến lược, sự phụ thuộc vào một hệ sinh thái duy nhất có thể làm gia tăng rủi ro về tiêu chuẩn, dữ liệu, thiết bị và chuỗi cung ứng. Do đó, Việt Nam đang chủ động đa dạng

hóa nguồn cung và đối tác công nghệ bằng cách hợp tác sâu rộng với Nhật Bản, Hàn Quốc, EU và Australia trong các lĩnh vực tiên tiến như bán dẫn, AI, 5G/6G, điện toán lượng tử và năng lượng xanh. (Vu Thanh Tu Anh & Huynh Trung Dung, 2026). Tuy nhiên, năng lực chống chịu chỉ bền vững khi Việt Nam chuyển từ tiếp nhận sang hấp thụ, nội địa hóa và từng bước làm chủ công nghệ. Nếu sản xuất vẫn phụ thuộc chủ yếu vào vốn, thiết bị và công nghệ bên ngoài, khả năng tự điều chỉnh trước các cú sốc lớn sẽ còn hạn chế.

Hiệu quả của tự chủ chiến lược còn thể hiện ở khả năng bảo vệ lập trường mà không làm đổ vỡ toàn bộ quan hệ với các đối tác. Trong các vấn đề an ninh biển, Việt Nam duy trì nguyên tắc tôn trọng chủ quyền, giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình và tuân thủ Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, đồng thời tiếp tục đối thoại và hợp tác với các bên liên quan. Cách xử lý này cho thấy tự chủ không đồng nghĩa với đối đầu hoặc hành động không bị ràng buộc. Đúng hơn, đó là khả năng bảo vệ lợi ích cốt lõi, quản trị bất đồng và duy trì môi trường hòa bình cho phát triển.

Tuy nhiên, các kết quả trên chưa đủ để khẳng định Việt Nam đã đạt tự chủ chiến lược hoàn toàn. Việt Nam vẫn phụ thuộc đáng kể vào nguồn đầu vào nhập khẩu, công nghệ lõi, vốn đầu tư nước ngoài và một số thị trường xuất khẩu lớn; trong đó Trung Quốc giữ vai trò nổi bật về nguồn cung đầu vào và kết nối sản xuất. Tỷ trọng lớn của khu vực FDI trong hoạt động xuất khẩu cũng cho thấy năng lực của doanh nghiệp trong nước và mức độ liên kết giữa khu vực FDI với nền kinh tế nội địa còn hạn chế. Những ràng buộc này có thể làm suy giảm hiệu quả của các lựa chọn đối ngoại và cho thấy tự chủ chiến lược ngày càng phụ thuộc vào khả năng xây dựng năng lực nội sinh, thay vì chỉ dựa vào sự cân bằng trong quan hệ bên ngoài (Hà Anh Tuấn).

Như vậy, phương thức cân bằng trong đối ngoại đã góp phần củng cố tự chủ chiến lược của Việt Nam thông qua việc mở rộng lựa chọn chính sách, phân tán rủi ro phụ thuộc và nâng cao khả năng thích ứng. Tuy nhiên, mức độ tự chủ vẫn phụ thuộc vào thực lực quốc gia, do đó cần được hiểu là năng lực duy trì và bảo vệ quyền lựa chọn trong điều kiện còn nhiều ràng buộc.

**4. Kết luận**

Rõ ràng, phương thức cân bằng trong đối ngoại của Việt Nam là hành động chủ động, tích cực tổ chức quan hệ theo hướng đa dạng, đa tầng và linh hoạt nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc. Trên nền tảng độc lập, tự chủ, Việt Nam triển khai ba cơ chế chính: đa dạng hóa quan hệ đối tác, phát huy vai trò của các thể chế đa phương và kết hợp mở rộng hợp tác với phòng ngừa rủi ro. Các cơ chế này góp phần mở rộng không gian lựa chọn chính sách, phân tán một phần rủi ro phụ thuộc và nâng cao khả năng thích ứng trước biến động quốc tế. Vì vậy, phương thức cân bằng trong ngoại giao góp phần củng cố tự chủ chiến lược của Việt Nam trên trường quốc tế, nhất là trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế diễn ra mạnh mẽ.

Quan điểm chỉ đạo trong Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng tiếp tục làm rõ quan hệ giữa thực lực quốc gia, đối ngoại và tự chủ chiến lược. Đảng xác định yêu cầu tự chủ chiến lược, tự lực, tự cường phải gắn với đổi mới mô hình phát triển, nâng cao năng lực khoa học - công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực, sức mạnh kinh tế, quốc phòng, an ninh và hiệu quả thể chế; đồng thời kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đẩy mạnh đối ngoại và hội nhập quốc tế để huy động nguồn lực phục vụ phát triển . Theo đó, đối ngoại không thay thế thực lực trong nước, mà là phương thức mở rộng, bổ sung và chuyển hóa nguồn lực quốc tế thành năng lực quốc gia. Tự chủ chiến lược chỉ bền vững khi Việt Nam vừa duy trì được mạng lưới quan hệ cân bằng, vừa nâng cao năng lực doanh nghiệp, làm chủ công nghệ, củng cố chuỗi cung ứng và tăng sức chống chịu của nền kinh tế. Nói cách khác, thực lực quốc gia là nền tảng, còn đối ngoại theo dạng thức cân bằng, chủ động, kiến tạo là công cụ nhân lên sức mạnh tổng hợp để Việt Nam duy trì quyền lựa chọn và chủ động định hình trong quan hệ quốc tế đương đại./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị. (2026). Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Retrieved from https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-ve-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-doi-m

oi-sang-tao-va-chuyen-doi-so-quoc-gia-119241224180048642.htm

2. Bộ Quốc phòng. (2019). Quốc phòng Việt Nam 2019. Chính trị Quốc gia Sự thật.

3. Börje Ljunggren. (2024). Vietnam - the scope and limits of transition.

4. Cheng-Chwee Kuik. (2026). Theorizing Hedging: Explaining Shifts and Variations in Alignment Choices. Cambridge University.

https://doi.org/10.1017/9781009589406

5. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV. Chính trị Quốc gia Sự thật.

6. Đặng Đình Quý. (2026). Tự chủ chiến lược và tự chủ chiến lược của Việt Nam trong bối cảnh mới. Thông tin khoa học lý luận chính trị(6), 3-11.

7. Đậu Tuấn Nam & Nguyễn Anh Cường. (2025). Vietnam's foreign-policy identity and instrument choice, 1995–2025: Reassessing bamboo diplomacy as identity-anchored hedging. Cogent Arts & Humanities, 13(1)

https://doi.org/10.1080/23311983.2026.2685458

8. Đỗ Văn Huân. (2026). Trung Quốc: Thị trường nhập khẩu, nhập siêu lớn nhất của Việt Nam. Retrieved 09/7 from https://vneconomy.vn/trung-quoc-thi-truong-nhap-khau-nhap-sieu-lon-nhat-cua-viet-nam.htm

9. Giulio Chinappi. (2025). Bamboo Diplomacy: Vietnam's Strategy of Resilience and Flexibility in a Multipolar World. Journal of Peace and Diplomacy, 6(2), 112-135.

10. Hà Anh Tuấn. (2026). Tự chủ chiến lược của Việt Nam: Từ nguyên tắc đối ngoại đến xây dựng năng lực tổng hợp quốc gia trong thời kỳ cạnh tranh chiến lược nước lớn. Thông tin khoa học lý luận chính trị(6), 12-18.

11. Hà Văn. (2022). iếp tục đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương, tự tin, sẵn sàng thực hiện những nhiệm vụ lớn hơn. Retrieved 20/6 from https://baochinhphu.vn/tiep-tuc-day-manh-va-nang-tam-doi-ngoai-da-phuong-tu-tin-san-sang-thuc-hien-nhung-nhiem-vu-lon-hon-102220122124551575.htm

12. Hồ Chí Minh. (2011). Toàn tập, tập 4. Chính trị Quốc gia Sự thật.

Hồng Vinh. (2026). Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Retrieved 10/7 from https://vneconomy.vn/hoa-ky-tiep-tuc-la-thi-truong-xuat-khau-lon-nhat-cua-viet-nam.htm

13. Le Dinh Tinh & Vu Thi Thu Ngan. (2022). The COVID-19 Pandemic and the Emergence of Vietnam as a Middle Power. Journal of Current Southeast Asian Affairs, 41(2), 303-325.

14. Lê Thị Thu Mai et al. (2025). How Vietnam is shaping post-COVID relations with the US, China, Russia and South Korea. International Journal of Innovative Research and Scientific Studies, 8(3), 3686-3699

https://doi.org/10.53894/ijirss.v8i3.7377

15. Lý Khiết Vũ. (2023). [Chiến lược ngoại giao toàn diện của Việt Nam: Tác động đến việc giải quyết tranh chấp Biển Đông và các biện pháp đối phó của Trung Quốc]. Tạp chí Nghiên cứu Biển Hoa Nam, 9(2).

16. Nghiêm Thị Thanh Thuý. (2025). Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại Việt Nam (2011-2023) Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn]. Hà Nội.

17. Nguyễn Anh Cường & Trần Quang Khải. (2023). Màn mở đầu của cuộc chiến công nghệ Mỹ - Trung và cách hành xử của Việt Nam. Nghiên cứu Trung Quốc, 1(257), 40-53.

18. Nguyễn Phú Trọng. (2023). Xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại mang đậm bản sắc "cây tre Việt Nam". Chính trị Quốc gia Sự thật.

19. Nguyễn Phú Trọng. (2024). Về các mối quan hệ lớn cần được giải quyết tốt trong quá trình đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Chính trị Quốc gia Sự thật.

20. Nicholas Chapman. (2026). Vietnamese Foreign Policy in the Post-Doi Moi Era: A Case for Strategic Autonomy. TRaNS: Trans -Regional and -National Studies of Southeast Asia, 1-24.

https://doi.org/10.1017/trn.2026.10016

21. The World Bank. (2026). Cập nhập tình hình kinh tế Việt Nam

https://documents1.worldbank.org/curated/en/099749005122637192/pdf/IDU-309fd969-dbfb-4009-af2d-9ef352074a9d.pdf

22. Vu Thanh Tu Anh & Huynh Trung Dung. (2026). Balancing Without Allying: Vietnam's Middle-Power Strategy Amid U.S. - China Rivalry.